

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH
THỜI KỲ 2021 – 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

(Dự thảo: Lấy ý kiến nhân dân)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
ĐẠI NAM

Năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH
THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

Ngày tháng năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG.....	iv
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	v
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành.....	1
II. Mục đích, yêu cầu	2
III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	3
1. Căn cứ pháp lý	3
2. Các tài liệu, số liệu liên quan	5
IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất	6
V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất.....	6
VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất.....	6
VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất.....	7
Phần I.....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	8
2. Các nguồn tài nguyên	10
3. Phân tích hiện trạng môi trường	11
4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	12
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	12
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	13
3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập	15
4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	15
5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội	18
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM QUY HOẠCH.....	20
1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	20

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	21
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	31
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	31
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	33
Phần II	37
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	37
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	37
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	37
2. Quan điểm sử dụng đất	38
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	39
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	39
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....	41
3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	47
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	50
1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	50
2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	50
3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	51
4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	51
5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	52
6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ	52
Phần III.....	54
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	54
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	54
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	61
1. Đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	61

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	61
3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	61
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021	61
IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN (2021-2030)	61
(Đề nghị xem chi tiết tại phụ lục đính kèm)	61
Phần IV	62
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	62
I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ	62
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ	62
III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ	63
IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG	64
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	66
I. KẾT LUẬN	66
II. KIẾN NGHỊ	66
PHỤ LỤC	68

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Châu Thành	20
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2020 huyện Châu Thành	21
Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành.....	24
Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020.....	29
Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	31
Bảng 06: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành	42
Bảng 07: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	47
huyện Châu Thành.....	47
Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2021 huyện Châu Thành	54
Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành	56

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên

ĐẤT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “*Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu nói riêng.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai

trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2015, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đồng thời từng năm trong giai đoạn 2017-2020 cũng đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, và tất cả đều đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt. Trên cơ sở của Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 nói chung và năm 2021 nói riêng nên huyện Châu Thành đã tiến hành lập dự án: **“Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu”**.

II. Mục đích, yêu cầu

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

III. Căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh An Giang;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 huyện Châu Thành.

2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 950/UBND-KTN ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trong khi Quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;
- Công văn số 636/STNMT-ĐĐ ngày 11/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định, phê duyệt QHSDD cấp huyện thời kỳ 2021-2030;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành;
- Kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2016-2020 huyện Châu Thành;
- Quy hoạch của các Sở, ngành về Nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao; y tế....có liên quan trên địa bàn huyện;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Châu Thành lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) huyện Châu Thành;
- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành từ 2016-2020;
- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2016-2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2014, 2019;
- Kết quả thống kê đất đai huyện Châu Thành các năm từ 2015-2018 và 2020;

- Niên giám thống kê huyện Châu Thành năm 2019;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

IV. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập quy hoạch sử dụng đất đai cho toàn lãnh thổ huyện Châu Thành với diện tích 34.873,06 ha với 02 nhóm đất là đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp. Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021-2030.

V. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất

Để lập Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp phân tích;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO;
- Phương pháp bản đồ và GIS;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp tổng hợp;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu.

VI. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện

- Thời gian thực hiện: năm 2020-2021

VII. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất

1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 5 phần chính sau:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần V: Giải pháp và tổ chức thực hiện.

2 Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (kèm bảng biểu, số liệu, bản đồ A4 – A3): 06 bộ

- Bản đồ: tỷ lệ 1/25.000:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 06 bản

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 06 bản

+ Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 06 bản

+ Bản đồ chuyên đề có liên quan (nếu có): 06 bộ

- Đĩa CD (lưu trữ dữ liệu): 01 đĩa

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành nằm tiếp giáp thành phố Long Xuyên, trên trục Quốc lộ 91 với tổng diện tích tự nhiên 34.873,06 ha, chiếm 10,04% so với diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số (năm 2020) toàn huyện 151.050 người, mật độ dân số bình quân đạt 433 người/km². Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới;
- Phía Đông - Đông Nam giáp thành phố Long Xuyên;
- Phía Tây giáp huyện Tri Tôn;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Tịnh Biên;
- Phía Nam giáp huyện Thoại Sơn;
- Phía Bắc giáp huyện Châu Phú.

Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn là thị trấn An Châu; thị trấn Vĩnh Bình và 11 xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, An Hòa, Bình Thạnh, Bình Hòa, Tân Phú, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành.

Huyện Châu Thành nằm trên trục kinh tế, đô thị lớn của tỉnh: thành phố Long Xuyên - thành phố Châu Đốc - khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên) theo quốc lộ 91. Trong đó quốc lộ 91 là trục giao thông huyết mạch kết nối Châu Thành với các địa phương phía Bắc tỉnh và thành phố Long Xuyên phía Nam. Bên cạnh đó, huyện có đường tỉnh 941 kết nối trung tâm huyện với các huyện phía Tây của tỉnh như: Tri Tôn, Tịnh Biên. Châu Thành thuộc tiểu vùng 1 của tỉnh gồm Châu Thành - Long Xuyên - Thoại Sơn là tiểu vùng trung tâm. Đây là vùng trung tâm kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa của tỉnh với hạt nhân là thành phố Long Xuyên.

1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Châu Thành thuộc vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thuận tiện cho việc đi lại bằng giao thông thủy và vận chuyển hàng hóa với tải trọng lớn.

Địa hình có hướng dốc nghiêng dần từ sông Hậu và theo hướng Đông Bắc Tây Nam, có 3 dạng chính như sau:

- Địa hình cao: Cao trình 1,4 - 1,6 m, phân bố ven sông Hậu và các cù lao.
- Địa hình trung bình: Cao trình từ 1,0 - 1,4 m thuộc các xã Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi và Vĩnh Hanh.
- Địa hình thấp trũng: 0,6 - 0,8 m thuộc khu vực xã Vĩnh Nhuận.

1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khoảng 27,5°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30°C.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 75 – 87%.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.420 giờ/năm.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản.

1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phèn, Trong đó:

- **Nhóm đất phù sa:** diện tích khoảng 34.334,85 ha, chiếm 96,68% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg).

- **Nhóm đất phèn:** diện tích khoảng 438,83 ha chiếm 1,23% DTTN, chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.072,78 ha, chiếm 2,09% DTTN, phân đều trên địa bàn huyện.

2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi sông Hậu, cùng với kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 30m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai.

2.3. Tài nguyên nhân văn

Châu Thành có các khu di tích lịch sử bao gồm: đình Cồn Đăng, đình Phú Nhuận, đình Bình Hòa, đình Bình Phú, chùa Đạo Cây và các Bia chiến thắng. Ngoài ra, còn các đình, chùa trên địa bàn các xã, thị trấn. Hiện tại các công trình này đã được huyện đầu tư cải tạo, nâng cấp phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tâm linh của người dân. Hàng năm đến những ngày lễ hội thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài huyện đến tham quan.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Dân số huyện có 151.050 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Công giáo, Tứ Ân Hiếu nghĩa,... và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

Đối với đồng bào dân tộc Khmer có các ngày lễ hội như: Tết Dolta, Tết Cholchnam Thmay và Lễ Tisad Bochia...; Người Chăm có lễ Hatgi, Tết Ramadol... Nhưng tất cả đều có chung mục đích là sống tốt đời đẹp đạo, các hoạt động của các tổ chức tôn giáo đều tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phân tích hiện trạng môi trường

3.1. Môi trường không khí

Năm 2020, kết quả quan trắc trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

3.2. Môi trường nước

- **Môi trường nước mặt:** hiện nay một số nơi ở các sông, kênh, rạch đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

- **Môi trường nước dưới đất:** kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

nước dưới đất hiện hành (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, các chỉ tiêu quan trắc có xu hướng tăng qua từng năm, năm sau cao hơn năm trước. Vì vậy, trong quá trình phát triển cần có chiến lược bảo vệ môi trường đất mang tính bền vững, lâu dài ngay từ lúc đất còn chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

Huyện có vị trí vô cùng thuận lợi và có tiềm năng để phát triển toàn diện các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ theo hướng làm “vệ tinh” cho đô thị Long Xuyên, cũng như đón đầu xu hướng lan tỏa từ đô thị trung tâm Long Xuyên. Mặt khác, huyện có tuyến QL 91, tỉnh lộ 941 và tỉnh lộ 947 tuyến Vĩnh Bình - Tân Phú là giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để tiếp tục phát triển các thế mạnh sẵn có trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

Bên cạnh các thuận lợi thì huyện Châu Thành cũng có những khó khăn như: hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc tạo ra sự chia cắt về mặt lãnh thổ, phần nào gây khó khăn trong việc lưu thông của người dân, nhất là trong hoàn cảnh hệ thống giao thông nông thôn còn hạn chế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2011-2020, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với sự chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự giúp đỡ của các sở, ban ngành tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của huyện, kinh tế - xã hội trên địa bàn

huyện tiếp tục phát triển, duy trì nguồn lực và tích lũy kinh nghiệm cho những năm sau, mở ra thời kỳ phát triển mới. Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) giai đoạn 2016 -2020 đạt 48.055,27 tỷ đồng. Trong đó, khu vực nông, lâm và thủy sản đạt 21.745,83 tỷ đồng; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 26.309,44 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước 3.359,64 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 436,50 tỷ đồng.

2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp - thủy sản

Trong thời gian qua, mặc dù có nhiều khó khăn do đầu ra của hàng hóa nông sản còn nhiều khó khăn, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm có nguy cơ bùng phát, giá cả không ổn định,...nhưng ngành nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn đã từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật cao và hình thành các vùng sản xuất tập trung có năng suất, chất lượng cao gắn liền với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Trong đó, chi tiết các ngành như sau:

a. Trồng trọt, chăn nuôi

a1.Trồng trọt

- **Cây lúa:** Năm 2020, diện tích gieo trồng ước đạt 80.110 ha, tổng sản lượng lương thực đạt 499.518,4 tấn.

- **Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày:** diện tích giảm qua các năm, đến năm 2020 diện tích gieo trồng đạt 2.464 ha, với các loại cây màu chủ yếu như Ngô, Khoai lang, Lạc (đậu phộng, mè, rau dừa, đậu xanh, dưa hấu...)

- **Cây lâu năm:** năm 2020, diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm khoảng 585,77 ha và 55,07 ha cây ăn trái chuyển đổi từ vườn tạp; tổng sản lượng đạt 4.016,77 tấn, chủ yếu các loại cây như xoài, dứa, cây có múi ..

a2. Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu vẫn là ở quy mô hộ gia đình, phân tán, nhỏ lẻ, nên số lượng không ổn định. Năm 2020, tổng đàn gia súc, gia

cầm là 974.735 con, cung cấp ra thị trường sản lượng ước đạt 5.085,6 tấn, chủ yếu tăng đàn gia cầm.

b. Thủy sản

Trong những năm qua, mặc dù thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn nhưng ngành thủy sản đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Năm 2020, tổng diện tích nuôi đạt 417,03 ha. Sản lượng đạt 73.150 tấn (tăng 20.504 tấn so với năm 2015), chủ yếu là cá tra thịt và cá tra giống.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

a. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời theo nhu cầu của thị trường, với các ngành nghề chủ lực như xây xát, gạch nung, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản... Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) là 20.777,38 tỷ đồng; số cơ sở sản xuất công nghiệp là 1.137 cơ sở, doanh nghiệp; số lao động là 2.797 lao động. Đồng thời, tiếp tục kêu gọi đầu tư vào khu công nghiệp Bình Hòa và các cụm công nghiệp như cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh, cụm công nghiệp Vĩnh Bình.

b. Về xây dựng

Trong điều kiện còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư, huyện đã thực hiện bố trí các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào đầu tư phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng như trường, lớp; trạm y tế; giao thông nông thôn; gia cố sạt lở; chỉnh trang đô thị; xây dựng trung tâm hành chính các xã; công trình phục vụ văn hóa, thể thao. Giai đoạn 2011-2020, huyện đã thực hiện được nhiều công trình, dự án từ vốn ngân sách Nhà nước, ngoài ra huyện còn huy động thêm các nguồn vốn xã hội hóa cho đầu tư phát triển trên địa bàn nên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển các loại hình dịch vụ - thương mại, nhà ở dân cư và nâng cao đời sống nhân dân; bộ mặt đô thị và nông thôn của huyện đã có bước chuyển biến, đổi mới rõ rệt.

2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020, hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì và phát triển ổn định; hệ thống chợ từng bước đầu tư và mở rộng; số lượng hàng hóa dồi dào, nhiều chủng loại, đa dạng và chất lượng ngày càng nâng cao nên đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Đến năm 2020 nâng tổng số cơ sở trên địa bàn huyện là 8.902 cơ sở/15.176 lao động, vốn 456.436 tỷ đồng. (giai đoạn 2010-2015 chuyển đổi 03 chợ), nâng tổng số chợ đã chuyển đổi toàn huyện lên 17 chợ, đạt tỷ lệ 79,91%; ngoài ra đã thực hiện đầu tư xây dựng mới và nâng cấp được 08 chợ 14, đạt tỷ lệ 34,78%. Bên cạnh đó công tác quản lý thị trường được duy trì, củng cố, tình trạng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại giảm, góp phần bình ổn thị trường.

3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2020, dân số toàn huyện là 151.050 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân 05 năm đạt thấp hơn 1%, mật độ dân số bình quân là 433 người/km².

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,96%; đẩy mạnh công tác đào tạo và giải quyết việc làm nên tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn huyện đạt 46,30%, giới thiệu, giải quyết việc làm khoảng 20.768 lao động có việc làm trong và ngoài huyện.

4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2020, huyện có 01 đô thị loại IV là thị trấn An Châu và 01 đô thị loại V là thị trấn Vĩnh Bình, với tổng diện tích là 4.994,91 ha, chiếm 14,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 31.989 người. Hiện tại, 02 thị trấn là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện với kinh tế chủ yếu là công nghiệp – dịch vụ.

4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Năm 2020, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 11 xã) có tổng diện tích là 29.878,15 ha, chiếm 85,68% tổng diện tích toàn huyện. Về kết cấu hạ tầng nông thôn, thời gian qua đã được huyện quan tâm đầu tư thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới như các tuyến giao thông nông thôn kết hợp đê bao, cụm dân cư tập trung, nước sạch, lưới điện,

viễn thông,... Qua đó, đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao thu nhập cho nhân dân và ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là Quốc lộ 91 với tổng chiều dài khoảng 15 Km đi qua địa bàn huyện.

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.941 và ĐT. 947 đoạn qua huyện có tổng chiều dài 28km, mặt láng nhựa. Hiện nay, tuyến 941 đang được đầu tư nâng cấp, là trục để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối huyện Tri Tôn. Mặt khác, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 15 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 199,66 km gồm: Tuyến Cần Đăng – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi – Vĩnh Thanh, tuyến Bình Hòa – Hòa Bình Thạnh, tuyến An Hòa (kênh Quýt)- Cần Đăng – Bình Chánh,..., đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 153 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 562,4 km; kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- Giao thông đường thủy

Giao thông thủy của huyện bao gồm tuyến như sông Hậu và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

5.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: có 4 tuyến kênh cấp I: kênh Ba Thê, kênh Núi Chóc - Năng Gù, kênh Mặc Cần Dung, kênh Tân Huệ, tổng chiều dài 59,7 km và 405 tuyến kênh (từ cấp II trở xuống), trong đó, kênh cấp II: có 14

tuyến, dài 92 km, năng lực phục vụ 11.320 ha; kênh cấp III: có 265 tuyến, dài 465 km, năng lực phục vụ 27.275 h a; kênh nội đồng: có 126 tuyến, dài 198 km, năng lực phục vụ 3.852 ha.

5.3. Giáo dục – đào tạo

Trong những năm qua, công tác giáo dục và đào tạo của huyện luôn được quan tâm đầu tư phát triển, vì vậy chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể, tỷ lệ trẻ em đến lớp, tỷ lệ học sinh khá giỏi và tốt nghiệp các cấp học đạt cao. Năm 2020, tổng số các trường học là 54 trường, trong đó có 18/54 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến trường đạt trên 99,15%.

5.4. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể.

Toàn huyện có 01 phòng khám đa khoa khu vực; 01 trung tâm y tế ; 13/13 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 3,5 bác sĩ/10000 dân và 0,58 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế trên 88,31% dân số.

5.5. Văn hóa – thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao những năm qua tiếp tục ổn định và phát triển, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân trong huyện vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước. Đến nay, toàn huyện đạt 97% hộ công nhân gia đình văn hóa; 100% ấp Văn hóa; 85% cơ quan, đơn vị văn hóa và công nhân mới 05 xã “ văn hóa nông thôn mới”. Về thể dục thể thao trên địa bàn huyện được duy trì thường xuyên, thu hút đông đảo nhân dân đến tham gia, số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đạt 35,5%, hộ gia đình thể thao đạt 31,2%.

5.6. Năng lượng

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện hiện nay đã được quan tâm đầu tư nâng cấp tương đối hoàn thiện phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Giai đoạn 2011-2020, huyện đã đầu tư xây dựng mới các tuyến trung thế, hạ thế. Do đó, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia là 100%.

5.7. Bưu chính, viễn thông

Giai đoạn 2011-2020, đã được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hoá, gắn liền với phát triển đa dịch vụ và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đổi mới tổ chức quản lý phù hợp với mạng lưới thông tin quốc tế, nhất là trong thời đại ngày nay – thời đại thông tin. Nhìn chung, bưu chính viễn thông trên địa bàn đã phát triển với khá cao, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện.

5.8. Quốc phòng – an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội

6.1. Thuận lợi

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân.

6.2. Khó khăn, thách thức

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo 15 nội dung quy định tại Điều 22 Luật đất đai 2013 đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhận thức sâu sắc được vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, nên huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

Tính đến (31/12/2020), huyện Châu Thành có tổng diện tích tự nhiên là 3.4873,06 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 11 xã: An Hòa, cần Đăng Vĩnh Hanh, Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh An, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Thành và 02 thị trấn là thị trấn An Châu và thị trấn Vĩnh Bình.

Bảng 01: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Châu Thành

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
	Toàn huyện	3.4873,06	64	
1	Thị trấn An Châu	1.250,66	8	
2	Xã An Hòa	1.684,69	4	
3	Xã Cần Đăng	3.733,00	5	
4	Xã Vĩnh Hanh	3.532,36	6	
5	Xã Bình Thạnh	9.54,23	4	
6	Thị trấn Vĩnh Bình	3.744,25	4	
7	Xã Bình Hòa	2.223,91	6	
8	Xã Vĩnh An	2.956,85	3	
9	Xã Hòa Bình Thạnh	3.209,60	6	

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
10	Xã Vĩnh Lợi	2.789,09	4	
11	Xã Vĩnh Nhuận	3.805,46	6	
12	Xã Tân Phú	2.425,01	3	
13	Xã Vĩnh Thành	2.563,95	5	

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Châu Thành năm 2020; Niên giám thống kê 2019 huyện Châu Thành

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

- Hiện trạng sử dụng đất: theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của huyện là 34.873,06 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 29.788,90 ha, chiếm 85,42%.

- Đất phi nông nghiệp: 5.084,16 ha, chiếm 14,58%.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2020 huyện Châu Thành

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		34.873,06	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.788,90	85,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.084,16	14,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT	14.994,91	14,32

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Châu Thành

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, toàn huyện có 29.788,90 ha đất nông nghiệp, bình quân diện tích đất nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên dân số là 232 m²/người. Các xã có diện tích đất nông nghiệp lớn là Vĩnh Nhuận 3.400,41 ha; Vĩnh Bình 3.299,78 ha; Cần Đăng 3.237,77 ha; Vĩnh Hanh 3.094,62 ha. Xã Bình Thạnh có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất 445,68 ha và Thị trấn An Châu 809,06 ha. Chi tiết các loại đất nghiệp như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 27.762,84 ha, chiếm 93,20% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 397,91 ha, chiếm 1,34%.
- Đất trồng cây lâu năm: 1.136,50 ha, chiếm 3,82%.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 449,95 ha, chiếm 1,51%.
- Đất nông nghiệp khác: 41,68 ha, chiếm 0,14%.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, toàn huyện có 5.084,16 ha, chiếm 14,58 % diện tích tự nhiên.
Chi tiết các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng 3,84 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất an ninh 5,81 ha, chiếm 0,11%;
- Đất khu công nghiệp: 135,80 ha, chiếm 2,67%;
- Đất thương mại, dịch vụ 4,71 ha, chiếm 0,09%;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 81,61 ha, chiếm 1,61%;
- Đất phát triển hạ tầng 2.405,12 ha, chiếm 47,31%;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 19,62 ha, chiếm 0,39%;
- Đất ở tại nông thôn 1.005,48 ha, chiếm 19,78%;
- Đất ở tại đô thị 237,25 ha, chiếm 4,67%;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 18,09 ha, chiếm 0,36%;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,17 ha, chiếm 0,00%;
- Đất cơ sở tôn giáo 18,60 ha, chiếm 0,37%;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 29,17 ha, chiếm 0,57%; còn phân tán nhiều nơi, gắn liền với nơi ở, nơi sản xuất, trong vườn nhà theo phong tục tập quán đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sinh thái, trong tương lai cần bố trí quy hoạch tập trung;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 40,14 ha, chiếm 0,79%;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,63 ha, chiếm 0,01%;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 5,34 ha, chiếm 0,11%;

- Đất sông, kênh, rạch 1.072,78 ha, chiếm 21,10%;

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng DTTN (1+2+3)		34.873,06	1.250,66	1.684,69	3.733,00	3.532,36	954,23	3.744,25	2.223,91	2.956,85	3.209,60	2.789,09	3.805,46	2.425,01	2.563,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.788,90	809,06	1.377,42	3.237,77	3.094,62	445,68	3.299,78	1.653,41	2.666,55	2.842,96	2.517,79	3.400,41	2.241,87	2.201,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.762,84	586,55	1.254,43	3.085,04	2.960,84		3.190,25	1.412,58	2.612,03	2.664,30	2.436,04	3.299,25	2.178,77	2.082,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	27.762,84	586,55	1.254,43	3.085,04	2.960,84		3.190,25	1.412,58	2.612,03	2.664,30	2.436,04	3.299,25	2.178,77	2.082,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,91	6,94	24,40	5,17		314,41	0,31	13,09	1,34	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.136,50	184,80	65,33	108,34	94,90	21,66	45,57	174,87	43,42	110,17	57,00	68,41	61,60	100,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,95	30,77	33,24	39,22	38,88	109,61	27,99	46,84	9,77	50,58	11,59	32,13	1,50	17,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68						35,66	6,02						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.084,16	441,60	307,27	495,23	437,74	508,55	444,47	570,50	290,30	366,64	271,30	405,05	183,14	362,37

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84							3,84						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80							135,80						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,71	1,27	0,22	0,14	0,12	0,06	0,44	0,64	0,16		0,35	1,15	0,03	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,61	27,30	9,31	4,60	4,26	3,14	9,25	20,13	0,05		0,11	1,77	0,11	1,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.405,12	99,21	126,62	255,44	253,96	80,42	263,38	174,67	153,33	210,91	191,02	274,09	120,50	201,57
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,40	0,38		0,20								0,08		0,74
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,79	0,69	0,10	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	56,53	11,27	3,57	6,07	3,87	2,12	4,00	6,14	2,85	4,18	1,68	4,68	2,86	3,24
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	1,17	1,24	1,40	1,36	0,85						1,49		1,03

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
	Đất giao thông	DGT	913,17	51,86	31,58	124,72	56,77	39,85	80,65	72,89	57,52	86,92	87,12	86,62	48,43	88,24
	Đất thủy lợi	DTL	1.406,34	32,38	89,28	121,78	191,28	36,65	177,40	87,23	92,65	119,13	102,05	180,31	68,62	107,58
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,16					0,05		0,05		0,06				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
	Đất chợ	DCH	6,61	1,25	0,84	0,65	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,62	0,01				0,36		18,73				0,21	0,31	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.005,48		101,01	156,72	123,03	45,62		149,66	67,02	90,06	52,68	80,23	30,63	108,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	237,25	118,71					118,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,09	3,80	0,98	2,58	2,05	0,31	0,50	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,17	12,32	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,49	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,63	0,51												0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,34	0,31		0,13	1,05			1,34	2,34		0,17			
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.072,78	162,13	59,70	69,73	52,81	377,91	50,02	54,66	64,59	38,00	23,96	43,58	30,35	45,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	4.994,91	1.250,66					3.744,25							

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Châu Thành

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		35.506,21	34.873,06	-633,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.738,50	29.788,90	-949,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.227,83	27.762,84	-1.464,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29.227,83</i>	<i>27.762,84</i>	<i>-1.464,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	415,79	397,91	-17,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	727,88	1.136,50	408,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	367,00	449,95	82,95
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		41,68	41,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.767,71	5.084,16	316,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,08	3,84	0,76
2.2	Đất an ninh	CAN	5,75	5,81	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	135,80	-14,20
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4,71	4,71
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,52	81,61	38,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.647,95	2.405,12	-242,83
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,95</i>	<i>1,40</i>	<i>0,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,90</i>	<i>8,79</i>	<i>-0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,43</i>	<i>56,53</i>	<i>15,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,69</i>	<i>8,54</i>	<i>-0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>447,29</i>	<i>913,17</i>	<i>465,88</i>

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất thủy lợi	DTL	2.130,29	1.406,34	-723,95
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,16	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,36	3,58	0,22
-	Đất chợ	DCH	7,00	6,61	-0,39
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,09	19,62	17,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.135,26	1.005,48	-129,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,21	237,25	131,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,28	18,09	-16,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17	0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,93	18,60	4,67
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,12	29,17	4,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,75	40,14	-5,61
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,63	0,63
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,63	5,34	0,71
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	548,99	1.072,78	523,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,40		-0,40
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,75		-0,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT		4.994,91	4.994,91

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015; 2020 huyện Châu Thành

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Châu Thành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH		35.483,00	34.873,06	-609,94	98,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.696,17	29.788,90	92,73	100,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.264,28	27.762,84	-501,43	98,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.264,28</i>	<i>27.762,84</i>	<i>-501,43</i>	<i>98,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	397,91	294,09	383,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.136,50	254,29	128,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	449,95	41,93	110,28
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68		110,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.084,16	-702,67	87,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	-1,45	72,65
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	-0,80	87,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	-96,20	58,53
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,71	-21,31	18,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	81,61	-46,39	63,76

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.405,12	-447,62	84,31
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,85	1,40	-6,45	17,84
-	Đất cơ sở y tế	DYT	9,51	8,79	-0,72	92,47
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	66,09	56,53	-9,56	85,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	8,54	-8,37	50,50
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,01		-0,01	
-	Đất giao thông	DGT	1.237,01	913,17	-323,84	73,82
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.406,34	-64,77	95,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,41	0,16	-0,25	38,68
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,77	3,58		100,00
-	Đất chợ	DCH	40,07	6,61	-33,46	16,50
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	19,62	-6,10	76,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,55	1.005,48	-168,07	85,68
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	237,25	93,39	164,92
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,09	-10,16	64,04
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17	0,17	
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,60	-0,22	98,85
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,17	-16,64	63,67
2.14	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,14		100,00
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60		-5,60	
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,63		100,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,34	2,33	177,18
2.18	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.061,05	1.072,78	11,73	101,11
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và ĐCQHSDĐ huyện Châu Thành đến năm 2020

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

2.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang quy hoạch (2021-2030), hoặc hủy bỏ.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được sâu sát, cũng như chưa kiên quyết xử lý tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Do tình hình dịch bệnh trên thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh An Giang và huyện Châu Thành nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong kỳ quy hoạch đã được duyệt, nhất là các dự án có sử dụng đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải.

3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin

đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Phần II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Quan điểm phát triển

Trên cơ sở phương hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và của huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2025. Huyện Châu Thành:

Phát triển kinh tế, xã hội là trung tâm, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu thường xuyên. Phát huy dân chủ, khai thác lợi thế, khơi dậy khát vọng phát triển. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ. Tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới. Trong đó, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp làm nền tảng gắn với quy hoạch lại vùng sản xuất, vùng chuyên canh, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, tạo cơ sở phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và ứng dụng khoa học công nghệ.

Nghiên cứu, vận dụng hiệu quả cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư vào sản xuất để nâng chất lượng hàng hóa. Khơi dậy, phát huy làng nghề truyền thống, xây dựng thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương. Phát huy sức mạnh đoàn kết thống nhất trong Nhân dân, huy động nguồn lực đầu tư, phát triển, nhất là nguồn lực xã hội hóa, góp phần thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, phát triển bền vững, phát triển bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Tăng cường xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với Nhân dân.

1.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng huyện Châu Thành thành huyện đạt chuẩn “Huyện nông thôn mới” đồng thời phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện và tranh thủ sự hỗ trợ

của Trung ương, của tỉnh để tạo bút phá, phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả các tiềm năng thế mạnh về phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; phát triển nền giáo dục - đào tạo làm cơ sở xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị.

2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế, cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các quan điểm cơ bản sau:

- Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai.
- Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường.
- Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp.
- Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị.
- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Quy mô giá trị sản xuất (GO, giá so sánh 2010) đến năm 2025 ngành nông nghiệp, thủy sản là 24.447,61 tỷ đồng; khu công nghiệp là 43.406,15 tỷ đồng; khu xây dựng là 11.537,92 tỷ đồng; ngành thương mại – dịch vụ là 25.348,41 tỷ đồng.

- Đến năm 2025 giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 300 - 400 triệu/ha. Tăng bình quân >3%/năm. Đến năm 2030, đạt 400 – 600 triệu đồng/ha.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 – 2025 khoảng 11.887 tỷ đồng.

- Thu nội địa đến năm 2025 đạt 412,52 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 – 2025 khoảng 11.887 tỷ đồng (Quy mô năm cuối kỳ đạt 2.633 tỷ đồng). Trong đó: tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 1.235,36 tỷ đồng.

1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Đến năm 2025, Xây dựng huyện Châu Thành hoàn thành “Huyện nông thôn mới”. Trong đó, phấn đấu mới 07 xã đạt chuẩn NTM (Vĩnh Hanh, Bình Thạnh, Vĩnh Bình, Vĩnh An, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Lợi Tân Phú), 05 xã đạt NTM nâng cao (An Hòa, Cần Đăng, Bình Hòa, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Thành) và 01 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là xã Vĩnh Thành. Đến năm 2030, tiếp tục duy trì, giữ vững và nâng chất các tiêu chí nông thôn mới đã đạt theo quy định đồng thời phấn đấu có thêm 07 xã đạt chuẩn “Xã nông thôn mới nâng cao” và 01 xã đạt chuẩn “ xã nông thôn mới kiểu mẫu”

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nâng cấp xã Cần Đăng và xã Bình Hòa lên đô thị.

- Dân số trung bình đến năm 2025 ước đạt là 151,828 người và đến năm 2030 ước đạt 152,230 người, tỷ lệ tăng dân số là <1% năm.

- Phần đầu đến năm 2025 có thêm 23 trường học đạt Chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện Nông thôn mới; huyện đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 (Phần đầu từ 50 – 100% các trường đại tiến Anh, Tin học tự chọn lớp 1 -2), Phổ cập THCS mức độ 2. Đến năm 2030, phát triển giáo dục hướng nghiệp cho 30 – 50 ngàn người .

- Đến cuối năm 2025 giảm số lượng hộ nghèo còn 1,5 – 2% số hộ nghèo của đầu năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025.

- Đến năm 2025, thu nhập người dân nông thôn đạt 70 – 75 triệu đồng/ người/ năm. Đến năm 2030, đạt 75 – 110 triệu đồng/ người/ năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%.

- Giải quyết việc làm cho 15.000 lao động, bình quân 3.000 lao động/năm; đến năm 2025 tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên chiếm từ 95%.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2025 còn 11,15%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn dưới 0,06‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi dưới 0,012 ‰; tỷ số tử vong mẹ/trẻ sinh sống: dưới 30/100.000.

- Duy trì 13/13 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn “Xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em”.

- Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 0,81 giường (không tính của trạm y tế).

- Số bác sĩ trên 1 vạn dân 4,2 bác sĩ; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2025 đạt 95%

1.3. Lĩnh vực môi trường

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.

- Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 95%.

- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%

- Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của huyện; trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2021-2025); định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối và xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 27.930,14 ha, chiếm 80,09% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 6.942,92 ha, chiếm 19,91% diện tích tự nhiên;

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Bảng 06: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành

ĐVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tổng diện tích	Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+.. +(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng DTTN (1+2+3)		34.873,06	1.250,66	1.684,69	3.733,00	3.532,36	954,23	3.744,25	2.223,91	2.956,85	3.209,60	2.789,09	3.805,46	2.425,01	2.563,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.930,14	286,61	1.355,26	3.201,95	3.063,35	315,85	3.183,63	985,31	2.516,13	2.782,13	2.487,23	3.376,80	2.215,24	2.160,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.489,60	85,38	1.179,97	2.918,22	2.928,17		2.757,37	816,92	2.520,94	2.607,22	2.225,75	3.267,84	2.143,15	2.038,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	25.489,60	85,38	1.179,97	2.918,22	2.928,17		2.757,37	816,92	2.520,94	2.607,22	2.225,75	3.267,84	2.143,15	2.038,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	477,42	4,94	22,40	133,17		153,79	0,31	6,72	0,34	15,91	131,16	0,12	8,00	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,03	165,52	114,63	111,34	96,31	2,45	158,30	119,07	-14,92	108,42	49,74	68,00	62,59	103,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	581,39	30,77	38,24	39,22	38,88	159,61	36,99	36,57	9,77	50,58	80,59	40,84	1,50	17,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	236,68						230,66	6,02						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.942,92	964,05	329,43	531,06	469,01	638,38	560,63	1.238,60	440,73	427,47	301,86	428,67	209,77	403,29

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tổng diện tích	Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+.. +(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,65							4,65						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	255,80							255,80						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cum công nghiệp	SKN	80,09				5,00		50,00		5,00	20,09				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,90	5,66	2,22	2,14	2,12	103,06	2,54	24,84	2,66	2,00	2,35	3,15	2,03	7,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,85	46,50	11,31	6,60	12,28	5,14	2,27	37,13	2,05	2,00	2,11	3,77	2,11	8,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.643,31	153,87	130,03	258,87	260,60	97,40	281,40	187,77	208,72	230,99	208,83	280,11	127,77	216,98
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,65	0,63		0,70	0,25	0,25	0,25		0,25	0,25	1,00	0,08	0,25	0,74
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,99	0,89	0,10	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	96,80	40,68	4,86	6,36	5,03	2,75	5,47	8,13	4,67	5,29	1,78	4,68	3,70	3,40
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,34	1,17	1,24	1,50	1,36	1,50			1,55			1,49	1,50	1,03

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tổng diện tích	Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+.. +(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1.091,89	75,75	32,58	127,22	60,19	55,30	92,74	93,04	108,46	105,44	103,79	90,83	51,07	95,49
	Đất giao thông	DGT	1.406,62	32,38	89,28	121,78	193,09	36,65	179,21	80,29	92,65	119,13	102,05	182,12	70,43	107,58
	Đất thủy lợi	DTL	1,16	0,20	0,10	0,04		0,05		0,21	0,04	0,26	0,04		0,24	
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,34	0,21	0,03	0,02	0,06	0,01	0,06	0,80	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	19,52	1,96	1,84	0,65	0,35	0,76	2,77	0,12	1,00	0,41	0,14	0,52	0,43	8,57
	Đất chợ	DCH	40,00								40,00					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	139,31	8,00			0,50	0,36	0,50	128,73	0,40			0,51	0,31	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.506,86		114,52	179,12	130,97	53,46		495,05	111,83	103,58	60,81	93,53	44,05	119,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,09	515,52					163,57							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,21	17,58	1,18	3,58	2,05	0,31	1,97	6,79	1,60	3,41	1,82	3,17	1,28	0,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17	0,17												

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tổng diện tích	Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+.. +(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,18	14,94	4,44	6,89	1,61	0,73	0,69	7,99	1,41	0,35	1,39	0,52	1,20	1,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,75		0,10		0,02	0,01	0,08		0,01	0,14	0,02		0,37	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	58,08	23,51					5,94	28,00	0,12					0,51
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,34	0,31		0,13	1,05			1,34	2,34		0,17			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.072,78	162,13	59,70	69,73	52,81	377,91	50,02	54,66	64,59	38,00	23,96	43,58	30,35	45,34
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Tổng diện tích	Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+..+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
5	Đất khu kinh tế*	KKT	10.951,82	1.250,66		3.733,00			3.744,25	2.223,91						
6	Đất đô thị*	KDT														
II	KHU CHỨC NĂNG*		25.489,60	85,38	1.179,97	2.918,22	2.928,17		2.757,37	816,92	2.520,94	2.607,22	2.225,75	3.267,84	2.143,15	2.038,69
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL														
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN														
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH														
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD														
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	335,89				5,00		50,00	255,80	5,00	20,09				
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	840,99	521,18	2,22	2,14	2,12	103,06	166,11	24,84	2,66	2,00	2,35	3,15	2,03	7,13
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	101,00					101,00								
8	Khu du lịch	KDL	2.327,81	562,02	125,83	185,72	143,25	58,60	165,84	532,18	113,88	105,58	62,92	97,30	46,16	128,52
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	34.873,06	1.250,66	1.684,69	3.733,00	3.532,36	954,23	3.744,25	2.223,91	2.956,85	3.209,60	2.789,09	3.805,46	2.425,01	2.563,95

3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021 – 2025) tỉnh An Giang đang thực hiện.

Theo quy định, UBND tỉnh An Giang sẽ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của cấp tỉnh trên địa bàn cấp huyện để huyện làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tuy nhiên, đến nay tỉnh An Giang chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho huyện (do chưa được phê duyệt). Do đó, sau khi xác định các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như trên, huyện tạm thời so sánh với chỉ tiêu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang được Chính phủ phê duyệt để tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, cụ thể như sau:

**Bảng 07: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030
huyện Châu Thành**

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
I	LOẠI ĐẤT (1+2+3)		34.873,06	34.873,06		34.873,06	
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.788,90	27.930,14		27.930,14	-1.858,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.762,84	25.489,60		25.489,60	-2.273,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27.762,84	25.489,60		25.489,60	-2.273,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,91		477,42	477,42	79,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.136,50	1.145,03		1.145,03	8,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,95	581,39		581,39	131,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68		236,68	236,68	195,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.084,16	6.942,92		6.942,92	1.858,76

**Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84	4,65		4,65	0,81
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	5,81		5,81	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80	255,80		255,80	120,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		80,09		80,09	80,09
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,71	161,90		161,90	157,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,61	141,85		141,85	60,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.405,12	2.643,31		2.643,31	238,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,40	4,65		4,65	3,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,79	8,99		8,99	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,53	96,80		96,80	40,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	12,34		12,34	3,80
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất giao thông	DGT	913,17		1.091,89	1.091,89	178,72
-	Đất thủy lợi	DTL	1.406,34		1.406,62	1.406,62	0,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,16		1,16	1,16	1,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58		1,34	1,34	-2,24
-	Đất chợ	DCH	6,61		19,52	19,52	12,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		40,00		40,00	40,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,62	139,31		139,31	119,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.005,48	1.506,86		1.506,86	501,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	237,25	679,09		679,09	441,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,09	45,21		45,21	27,12

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17		0,17	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	18,60		18,60	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,17	43,18		43,18	14,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	40,14		40,14	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,75	0,75	0,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,63		58,08	58,08	57,45
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,34		5,34	5,34	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,78		1.072,78	1.072,78	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	4.994,91	10.951,82		10.951,82	5.956,91
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	27.762,84	25.489,60		25.489,60	-2.273,24
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN					
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		335,89		335,89	200,09
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		840,99		840,99	599,03
8	Khu du lịch	KDL		101,00		101,00	101,00

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		2.327,81		2.327,81	1.003,47

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong kỳ quy hoạch (2021-2030), ngân sách của huyện dự kiến sẽ thu được khoảng 400 tỷ đồng, trung bình 40 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý theo quy định). Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của huyện để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 300 tỷ đồng, trung bình 30 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 25.489,60 ha; cây hàng năm khác là 477,42 ha; cây lâu năm là 1.145,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 581,39 ha. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao do ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị

trường.

3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án Quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích tăng thêm so với năm 2030 đất ở tại đô thị là 441,84 ha, đất ở tại nông thôn là 501,38 ha, nên đã giải quyết được quỹ đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 1.858,76 ha, gồm: đất trồng lúa 1.443,53 ha, đất trồng cây hàng năm khác 118,49 ha; đất trồng cây lâu năm 286,47 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 1.858,76 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 400 - 800 hộ lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm, tuyến dân cư, thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp. Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đối với phát triển hạ tầng. Phương án đã bố trí tăng thêm 238,19 ha so với năm 2020 để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh và huyện, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển

các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Đã bố trí quỹ đất tăng 40,00 ha so với năm 2020, Trong thời gian tới huyện dự kiến mời gọi đầu tư dự án Khu sinh thái – du lịch di tích lịch sử (phía Bắc kênh Mực Cần Dương hướng lên dinh Đức Cố Quán) và nâng cấp, cải tạo các công trình di tích lịch sử - văn hóa, theo hướng đồng bộ, đa dạng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, qua đó góp phần khai thác có hiệu quả các khu di tích lịch sử - văn hóa; đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, cũng như đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân trên địa bàn và khách du lịch.

6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 27.930,14 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.145,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 477,42 ha và khoảng 1.000 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt 6%,

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

góp phần tạo cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng cho năm 2021 huyện Châu Thành.

Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2021 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Đất nông nghiệp	29086,17	29.767,59	-681,36
-	Đất trồng lúa	27654,28	27.769,76	-115,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>27.654,28</i>	<i>27.769,76</i>	<i>-115,48</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	103,83	393,65	-289,82
-	Đất trồng cây lâu năm	882,21	1.106,00	-223,79
-	Đất rừng phòng hộ			
-	Đất rừng đặc dụng			
-	Đất rừng sản xuất			
-	Đất nuôi trồng thủy sản	408,02	456,50	-48,47
-	Đất nông nghiệp khác	37,83	41,68	-3,85
2	Đất phi nông nghiệp	5.786,83	5.105,46	681,37
-	Đất quốc phòng	5,29	3,84	1,44
-	Đất an ninh	6,61	5,81	0,80
-	Đất khu công nghiệp	232,00	166,20	65,80
-	Đất cụm công nghiệp	30,00		30,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	26,02	4,57	21,45
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	128,00	82,55	45,45
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
-	Đất phát triển hạ tầng	2.853,07	2.402,31	450,76
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa			
-	Đất danh lam thắng cảnh			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,22	16,08	9,14
-	Đất ở tại nông thôn	1.174,55	1.117,08	57,47
-	Đất ở tại đô thị	143,86	122,17	21,68

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,25	18,10	10,15
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,17	-0,17
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
-	Đất cơ sở tôn giáo	17,99	18,60	-0,61
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	45,81	29,16	16,66
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		40,14	-40,14
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,60		5,60
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,51	0,58	-0,07
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,01	5,34	-2,33
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.061,05	1.072,77	-11,72
-	Đất có mặt nước chuyên dùng			
-	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất chưa sử dụng			

2. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021

- Đất nông nghiệp: 29.690,43 ha, chiếm 85,14 % diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.182,62 ha, chiếm 14,86 % diện tích tự nhiên.

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

Bảng 09: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng DTTN (1+2+3)		34.873,06	1.250,66	1.684,69	3.733,00	3.532,36	954,23	3.744,25	2.223,91	2.956,85	3.209,60	2.789,09	3.805,46	2.425,01	2.563,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.690,43	768,66	1.377,32	3.223,25	3.092,82	445,68	3.297,98	1.643,07	2.650,55	2.839,19	2.517,76	3.393,31	2.239,30	2.201,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.672,09	565,43	1.254,33	3.070,52	2.959,04		3.179,45	1.408,38	2.596,02	2.660,53	2.436,01	3.283,44	2.176,20	2.082,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	27.672,09	565,43	1.254,33	3.070,52	2.959,04		3.179,45	1.408,38	2.596,02	2.660,53	2.436,01	3.283,44	2.176,20	2.082,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,91	6,94	24,40	5,17		314,41	0,31	13,09	1,34	17,91	13,16	0,62		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.111,08	165,52	65,33	108,34	94,90	21,66	45,57	168,73	43,42	110,17	57,00	68,41	61,60	100,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	467,66	30,77	33,24	39,22	38,88	109,61	36,99	46,84	9,77	50,58	11,59	40,84	1,50	17,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68						35,66	6,02						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.182,62	482,00	307,37	509,76	439,55	508,55	446,28	580,84	306,31	370,41	271,34	412,16	185,71	362,37

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84							3,84						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,57						4,24						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80							135,80						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,04	2,60	0,22	0,14	0,12	0,06	0,44	0,64	0,16		0,35	1,15	0,03	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,81	31,50	9,31	4,60	4,26	3,14	9,25	20,13	0,05		0,11	1,77	0,11	1,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.413,91	98,95	126,72	255,48	255,77	80,38	265,19	175,19	153,57	211,11	191,06	275,90	123,05	201,57
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,40	0,38		0,20								0,08		0,74
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,36	0,26	0,10	0,60	0,27	0,13	0,90	5,18	0,08	0,19		0,36	0,15	0,14
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	57,47	11,24	3,57	6,07	3,87	2,08	4,00	6,44	3,05	4,18	1,68	4,68	3,37	3,24
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	1,17	1,24	1,40	1,36	0,85						1,49		1,03

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
	Đất giao thông	DGT	913,23	51,86	31,58	124,72	56,77	39,85	80,65	72,95	57,52	86,92	87,12	86,62	48,43	88,24
	Đất thủy lợi	DTL	1.413,56	32,38	89,28	121,78	193,09	36,65	179,21	87,23	92,65	119,13	102,05	182,12	70,43	107,58
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16	0,20	0,10	0,04		0,05		0,21	0,04	0,26	0,04		0,24	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	0,21	0,01	0,02	0,06	0,01	0,06	3,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	0,03
	Đất chợ	DCH	6,61	1,25	0,84	0,65	0,35	0,76	0,37	0,12	0,20	0,41	0,14	0,52	0,43	0,57
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,62	0,01				0,36		18,73				0,21	0,31	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.054,49		101,01	171,21	123,03	45,66		159,48	82,79	93,63	52,68	85,53	30,65	108,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	270,26	151,72					118,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,09	3,80	0,98	2,58	2,05	0,31	0,50	0,69	1,40	0,41	1,22	3,17	0,51	0,47

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	3,26	3,08	4,00			1,65	1,61		0,65	0,40	0,33	0,30	3,32
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,29	14,44	3,50	1,89	0,46	0,73	0,69	4,49	1,41	0,35	1,39	0,52	0,40	1,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	11,03	2,85							26,26				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,63	0,51												0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,34	0,31		0,13	1,05			1,34	2,34		0,17			
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.072,78	162,13	59,70	69,73	52,81	377,91	50,02	54,66	64,59	38,00	23,96	43,58	30,35	45,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														

Báo cáo thuyết minh Tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành
thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cần Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	1.250,66	1.250,66												

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Năm 2021, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 98,46 ha. Trong đó: từ đất trồng lúa 73,04 ha; đất trồng cây lâu năm 25,42 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2021, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 17,71 ha. Trong đó, đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 0,07 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

Năm 2021 diện tích đất cần thu hồi là 80,39 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 80,03 ha.
- Đất phi nông nghiệp 0,36 ha.

IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN (2021-2030)

(Đề nghị xem chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Phần IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,...

để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực, nhân dân và các nhà đầu tư.

IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập cục bộ ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê

bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch trên các Website của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND các xã, phường và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của Quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

4.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ (dự kiến), kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ 2011-2020. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các ngành và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- UBND tỉnh, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện làm cơ sở cân đối chỉ tiêu đất trong thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

- UBND tỉnh, sớm tổ chức, thẩm định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để huyện Châu Thành làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 mà huyện đã đề ra./.

PHỤ LỤC